TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN Q** **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 20/01/2025
V/v: tranh chấp ly hôn, nuôi con chung.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Q – THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Thúy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Sỹ Danh Huệ.

2. Ông Nguyễn Công Chiến.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hà – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Q.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Q tham gia phiên toà: Ông Đoàn Hữu Nam - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 01 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Q, Thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 239/2024/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 12 năm 2024 về tranh chấp xin ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 01 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1995. HKTT: Xóm 8, thôn 4, xã T1, huyện Q, thành phố Hà Nội. Hiện ở: Thôn Bùng, xã Thạch Xá, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội. Có mặt.

- Bị đơn: Anh Phùng Văn T, sinh năm 1988. HKTT và nơi ở: Xóm 8, thôn 4, xã T1, huyện Q, thành phố Hà Nội. Xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các biên bản làm việc tại Tòa án, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị H trình bày như sau:

Chị và anh Phùng Văn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 17 tháng 7 năm 2013 tại Ủy ban nhân dân xã T1, huyện Q, Thành phố Hà Nội.

Thời gian đầu kết hôn, anh chị chung sống hạnh phúc. Tuy nhiên, kể từ khi chị sinh con đầu lòng vào năm 2014 thì cuộc sống vợ chồng không còn ổn định nữa, mâu thuẫn bắt đầu phát sinh. Nguyên nhân là do anh T sa đà vào chơi bời lô

đề, không có trách nhiệm với vợ con, không lo toan kinh tế cùng với chị. Bên cạnh đó, còn có những áp lực khác trong cuộc sống khiến cho vợ chồng thường xảy ra tình trạng cãi nhau. Nhiều lần khi vợ chồng mâu thuẫn chị đã chuyển ra ngoài thuê nhà ở, mục đích để anh T thay đổi. Sau đó, vợ chồng cũng có hòa giải và đoàn tụ với nhau nhưng cuộc sống chung của vợ chồng vẫn không có gì khác trước. Vì thế, chị thấy không thể tiếp tục cuộc sống hôn nhân như vậy được nữa và đã chuyển ra ngoài ở từ tháng 01/2024 cho đến nay. Chị xác định không đoàn tụ nên từ chối tham gia hòa giải, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị và anh T có hai con chung là Phùng Bình Bình sinh ngày 08/4/2014 và Phùng Thiên Phú sinh ngày 28/11/2016. Khi ly hôn, chị mong muốn hai con tiếp tục ở với bố. Anh chị sẽ tự thỏa thuận việc chu cấp nuôi con.

Về tài sản chung và công nợ chung: Chị xác định vợ chồng không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là anh Phùng Văn T đã được Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng, triệu tập đến Tòa án làm việc nhưng không đến, không có lời khai đối với yêu cầu khởi kiện của chị H, đề nghị được vắng mặt tại phiên tòa.

Tại phiên tòa:

- Chị H trính bày: Chị vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện như đã trình bày. Do anh T cũng đồng ý nuôi cả hai con, các cháu cũng muốn ở cùng với bố và ông bà nội nên chị đồng ý để hai con chung cho anh T nuôi dưỡng. Chị có trách nhiệm cấp dưỡng 1.500.000đ/01 con kể từ tháng 02/2025.

- Anh T xin vắng mặt nên không có ý kiến.

- Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; Về việc thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của đương sự; Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của chị Nguyễn Thị H. Con chung: Theo nguyện vọng của hai cháu đề nghị giao anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con chung. Chị H cấp dưỡng 3.000.000đ/tháng cho hai con. Về tài sản chung, công nợ chung không có nên không xem xét. Chị H phải chịu án phí theo quy định. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Chị Nguyễn Thị H khởi kiện xin ly hôn với anh Phùng Văn T có đăng kí hộ khẩu thường trú tại xóm 8, thôn 4, xã T1, huyện Q, thành phố Hà Nội nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Q

theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Anh Phùng Văn T đã nhận Quyết định đưa vụ án ra xét xử và đề nghị được vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Nguyễn Thị H và anh Phùng Văn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 17 tháng 7 năm 2013 tại Ủy ban nhân dân xã T1, huyện Q, Thành phố Hà Nội. Xác định đây là hôn nhân hợp pháp.

Căn cứ lời khai của chị H, biên bản xác minh đối với bố mẹ anh T và trưởng thôn 4 xã T1 cho thấy do anh T sa đà vào chơi bời cờ bạc dẫn đến nợ nần nên vợ chồng anh chị xảy ra mâu thuẫn. Mặc dù anh T tự lo trả khoản nợ này nhưng chính vì nợ nần làm cho anh không còn đủ khả năng tài chính để lo toan, gánh vác, chia sẻ với chị H về kinh tế của gia đình. Từ đó khiến cuộc sống vợ chồng thường xảy ra cãi nhau, không còn hạnh phúc. Nhiều lần chị H đã ra ngoài thuê nhà để ở, mong muốn anh T tỉnh ngộ mà thay đổi. Sau đó, nhờ có trưởng thôn, gia đình, bạn bè phân tích, khuyên nhủ và nghĩ đến các con nhỏ nên chị đã đồng ý quay lại đoàn tụ. Tuy nhiên, anh T vẫn không thay đổi nên tháng 01/2024 chị tiếp tục đi thuê nhà ở riêng, đồng thời cũng xác định không thể quay về đoàn tụ với anh T được nữa. Điều đó cho thấy hôn nhân của anh chị đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên việc ly hôn là cần thiết. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình 2014, Nghị quyết số 01/2024/NQ- HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị H đối với anh T.

- *Về con chung:* Anh chị có hai con chung là Phùng Bình Bình, sinh ngày 08/4/2014 và Phùng Thiên Phú, sinh ngày 28/11/2016. Hiện hai cháu vẫn đang sinh sống cùng với bố và ông bà nội. Chị H mong muốn hai con tiếp tục được ở với bố vì như thế các cháu sẽ ổn định được chỗ ở do chị vẫn đang phải đi thuê nhà và cũng không muốn thay đổi cuộc sống của các con. Mặt khác, khi các cháu ở cùng với ông bà nội thì còn có bà hỗ trợ việc chăm sóc. Mẹ anh T có ý kiến trong trường hợp chị H không đồng ý đoàn tụ thì bà vẫn có thể hỗ trợ anh chị trong việc chăm sóc hai cháu. Tuy nhiên, chị H phải cấp dưỡng nuôi con vì ông bà đã hết tuổi lao động, không có thu nhập nên không hỗ trợ anh chị về kinh tế được. Còn anh T cũng mới đi làm công việc bảo vệ, lại còn phải lo trả công nợ của anh ấy. Hai cháu Bình và Phú đều có nguyện vọng được tiếp tục ở cùng với bố và ông bà nội. Mặc dù anh T không có lời khai nhưng xét thấy với điều kiện sống của anh T, chị H hiện nay, để đảm bảo sự ổn định, hạn chế xáo trộn môi trường sống, giáo dục và đảm bảo ổn định tâm lý của hai cháu, cần thiết giao hai cháu Bình và Phú cho anh T tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi hoặc khi có quyết định thay đổi khác. Tại phiên tòa, chị H tự nguyện cấp dưỡng nuôi con số tiền 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng)/01 con, kể từ tháng 02/2025 cho đến khi các cháu thành niên hoặc khi có quyết định thay đổi khác và được Hội

đồng xét xử chấp nhận. Chị H có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục các con chung mà không ai được ngăn cản.

- *Về tài sản chung và công nợ chung:* Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Chị H phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con.

[4]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 01/2024/NQ- HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Căn cứ vào Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Nguyễn Thị H đối với anh Phùng Văn T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị H được ly hôn với anh Phùng Văn T.

2. Về con chung: Giao hai con chung Phùng Bình Bình, sinh ngày 08/4/2014 và Phùng Thiên Phú, sinh ngày 28/11/2016 cho anh Phùng Văn T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi các cháu thành niên (đủ 18 tuổi) hoặc khi có quyết định thay đổi khác.

Chị Nguyễn Thị H có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục các con chung mà không ai được cản trở.

Ghi nhận sự tự nguyện của chị Nguyễn Thị H về việc cấp dưỡng nuôi con số tiền 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng)/01 con, kể từ tháng 02/2025 cho đến khi các cháu thành niên (đủ 18 tuổi) hoặc khi có quyết định thay đổi khác.

3. Về tài sản chung và công nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị H phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con, được trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0020278 ngày 04/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Q, thành phố Hà Nội. Chị H còn phải nộp tiếp số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

4. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị H có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Phùng Văn T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Q;
- Chi cục THADS huyện Q;
- Các đương sự;
- UBND xã T1, H.Q, Hà Nội (sôi đăng kí kết hôn 01/2024);
- Lưu:hồ sơ vụ án; VPTA;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Đào Thị Thúy

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Các Hội thẩm nhân dân **Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà**

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Toà án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, tH mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: "Số:100/2017/DS-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: "Số:108/2017/HNGĐ-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, tH mại năm 2017 có số 110 thì ghi: "Số:110/2017/KDTM-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: "Số:115/2017/LĐ-ST").

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà, bỏ dòng "Thẩm phán...", đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Toà án nhân dân" thành "Viện kiểm sát nhân dân".

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ "Trong các" (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi "Trong các ngày" (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau

thì ghi: "Từ ngày đến ngày" (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ "công khai" bằng từ "kín".

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh doanh, tH mại thì ghi "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: "văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...".

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH T Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách

quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Toà án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)